

DOANH NGHIỆP, HTX VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENT

Biểu Table		Trang Page
74	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i>	141
75	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as annual 1 Jan. by kind of economic activity</i>	142
76	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises at annual 1 Jan. by district</i>	146
77	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i>	147
78	Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises s of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i>	148
79	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 1 Jan. by district</i>	152
80	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i>	153
81	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i>	154
82	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 1 Jan. by district</i>	158
83	Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i>	159
84	Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity</i>	160
85	Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of acting enterprises by district</i>	164

86	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of 1 Jan. by type of enterprise</i>	165
87	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 1 Jan. by kinds of economic activity</i>	166
88	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 1 Jan. by district</i>	167
89	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by type of enterprise</i>	168
90	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity</i>	169
91	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	173
92	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of employees and by types of enterprise</i>	174
93	Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of employees and by types of enterprise</i>	175
94	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	176
95	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2019 phân theo quy mô lao động và phân huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of employees and by district</i>	178
96	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of capital and by types of enterprise</i>	179
97	Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of capital and by types of enterprise</i>	180

98	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	181
99	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of capital and by kinds of district</i>	183
100	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	184
101	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kind of economic activity</i>	185
102	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	189
103	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	190
104	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	191
105	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	195
106	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	196
107	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	197
108	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	198
109	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	199
110	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>	200
111	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Profit rate of enterprises by district</i>	201
112	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	202

	<i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	
113	Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	204
	<i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	
114	Số hợp tác xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	205
	<i>Number of cooperatives by district</i>	
115	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	205
	<i>Number of employees in cooperatives by district</i>	
116	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	206
	<i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	
117	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	207
	<i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	
118	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo một số ngành chủ yếu	208
	<i>Number of non-farm individual business establishments by district and by kind of economic activity</i>	
119	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	210
	<i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	
120	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	211
	<i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	
121	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo một số ngành kinh tế chủ yếu	212
	<i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by kind of economic activity</i>	
122	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	214
	<i>Number of female employees in the non-farm individual businesses establishments by kind of economic activity</i>	
123	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	215
	<i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	
124	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	216
	<i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh – cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân

hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\begin{aligned} \text{TSCĐ bình quân trong kỳ} &= \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2} \\ \text{Lao động bình quân trong kỳ} &= \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2} \end{aligned}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the advance payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is

calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A **cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2019

Theo kết quả điều tra Doanh nghiệp năm 2019, tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) trên toàn tỉnh tại thời điểm 01/01/2019 là 3.656 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động (bao gồm 3.497 doanh nghiệp và 159 hợp tác xã); tăng 208 doanh nghiệp so với cùng thời điểm năm 2018.

Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp và hợp tác xã tính đến thời điểm 01/01/2019 là 215,5 nghìn người, giảm 0,76% so với năm trước, trong đó, số lao động thuộc khu vực kinh tế trong nước là 103,8 nghìn người, tăng 1,1% so với năm trước và lao động khu vực FDI là 111,8 nghìn người, giảm 2,42% so cùng kỳ (trong đó, số lao động nữ là 83,3 nghìn người giảm 4% so với cùng kỳ). Số lao động bình quân trong 1 doanh nghiệp là 59 người, giảm 4 người/1 doanh nghiệp so với năm trước. Số doanh nghiệp có dưới 50 lao động chiếm 90,7% tổng số doanh nghiệp; số doanh nghiệp có từ 500 lao động trở lên chỉ chiếm 1% tổng số doanh nghiệp.

Quy mô nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tính đến thời điểm 01/01/2019 là 446,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 65,3% tổng vốn; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng 28,9% và khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm tỷ trọng thấp nhất với 5,8%. Quy mô nguồn vốn bình quân/1 doanh nghiệp 122,2 tỷ đồng, tăng 5,7% so cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp trong nước là 40 tỷ đồng/doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI là 2.860,5 tỷ đồng/doanh nghiệp. Số doanh nghiệp có vốn dưới 10 tỷ chiếm 64,8% tổng số doanh nghiệp; số doanh nghiệp có vốn từ 50 tỷ trở lên chiếm 10,6% tổng số doanh nghiệp.

Thu nhập bình quân 1 lao động/1 tháng trong năm 2018 là 8,9 triệu đồng, trong đó thu nhập bình quân/1 lao động của doanh nghiệp Nhà nước là 10,8 triệu đồng/người/tháng, của doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 6,4 triệu đồng/người/tháng và của doanh nghiệp FDI là 10,6 triệu đồng/tháng. So với năm 2017, thu thập bình quân 1 lao động/tháng của năm 2018 cao hơn 181 nghìn đồng (*do khu vực trong nước tăng 450 nghìn đồng/lao động/tháng, còn khu vực FDI tăng 282 nghìn đồng/người/tháng*).

Năm 2019, toàn tỉnh có 75,16 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp với 115,4 nghìn người tham gia lao động tăng 0,1% về số cơ sở và tăng 3,4% về số lao động so với năm 2018.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ PHI NÔNG NGHIỆP

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

Doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tính đến 01/01/2019

Acting enterprises having business outcomes as of 01/01/2019



215.539
Người - Pers

↓ 0,8%

Số lao động - Employees



3.656

DN -Enterprises ↑ 6,0%

Số doanh nghiệp và HTX
Acting enterprises and cooperatives



446.875

Tỷ đồng - Bill. dong ↑ 12,1%

Vốn sản xuất kinh
doanh - Capital



82

Số doanh nghiệp, HTX nông, lâm, thủy sản
Number of enterprises, cooperatives in agriculture,
forestry and fishing



2.020

Số doanh nghiệp, HTX thương mại, dịch vụ
Number of enterprises, cooperatives in trade and
services



1.554

Số doanh nghiệp, HTX công nghiệp và xây dựng
Number of enterprises, cooperatives in industry and construction

Cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp năm 2019

Non-farm individual business establishment in 2019



SUPERMARKET

75,2 ↑ 0,1%

Nghìn cơ sở
Thous. establishments



115 ↑ 2,3%

Nghìn lao động
Thous. people



74. Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm ngày 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.052	2.178	2.894	3.448	3.656
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	29	30	30	29	25
Trung ương - <i>Central</i>	22	21	20	21	18
Địa phương - <i>Local</i>	7	9	10	8	7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.984	2.095	2.783	3.311	3.529
Tập thể - <i>Collective</i>	85	78	115	145	159
Tư nhân - <i>Private</i>	645	610	691	616	496
Công ty TNHH - Limited Co.	826	956	1.347	1.825	2.077
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	11	14	12	10	11
Công ty CP không có vốn nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	417	437	618	715	786
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	39	53	81	108	102
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	33	46	74	101	95
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6	7	7	7	7
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,41	1,38	1,04	0,84	0,68
Trung ương - <i>Central</i>	1,07	0,96	0,69	0,61	0,49
Địa phương - <i>Local</i>	0,34	0,41	0,35	0,23	0,19
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,69	96,19	96,16	96,03	96,53
Tập thể - <i>Collective</i>	4,14	3,58	3,97	4,21	4,35
Tư nhân - <i>Private</i>	31,43	28,01	23,88	17,87	13,57
Công ty TNHH - Limited Co.	40,25	43,89	46,54	52,93	56,81
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,54	0,64	0,41	0,29	0,30
Công ty CP không có vốn nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,32	20,06	21,35	20,74	21,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	1,90	2,43	2,80	3,13	2,79
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,61	2,11	2,56	2,93	2,60
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,29	0,32	0,24	0,20	0,19

75. Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm ngày 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.052	2.178	2.894	3.448	3.656
Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	13	14	21	47	82
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	11	12	18	40	64
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	2	2	1	2	12
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	-	-	2	5	6
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	38	38	43	50	90
- Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	7	7	7	6	14
- Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	13	10	5	10	17
- Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	18	20	27	31	56
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities	-	1	4	3	3
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	399	422	576	669	794
- Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and manufacture of beverages	47	53	73	82	97
- Dệt - Manufacture of textiles	1	2	3	4	14
- Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	11	12	13	14	16
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	1	-	-	1	2
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	67	62	73	70	74
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	6	7	8	10	8

**75. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động
tại thời điểm ngày 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of
economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	14	15	18	20	29
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	2	2	2
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	1	6	9	10
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1	4	4	4	6
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	9	8	10	12	16
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	43	49	67	81	86
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	46	39	47	50	57
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	113	111	153	191	240
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	9	13	37	47	43
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	4	9	9	11	12
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9	14	22	24	26
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	8	8	8	9	9
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5	7	10	8	8

75. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động
tại thời điểm ngày 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of
economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, quang học) - Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)	4	6	5	7	11
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	1	2	8	13	28
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	29	24	27	27	25
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	13	14	20	22	23
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	1	2	3	3	3
- Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	1	2	3	3	3
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	11	10	14	16	17
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - Construction	351	392	503	611	622
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	841	865	1.097	1.291	1.280
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	78	78	70	84	89
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	502	550	755	900	887

75. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động
tại thời điểm ngày 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of
economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	261	237	272	307	304
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	187	196	254	278	263
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	38	46	60	71	80
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5	3	10	12	9
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5	4	6	9	13
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	10	13	23	27	38
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	62	74	140	171	163
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	25	34	63	95	100
15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15	18	22	37	41
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7	10	11	13	16
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6	3	6	6	6
18. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8	8	12	12	11

76. Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of acting enterprises at annual 1 Jan. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.052	2.178	2.894	3.448	3.656
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.104	1.168	1.649	2.008	2.092
Thành phố Sông Công	193	187	265	330	339
Thị xã Phổ Yên	214	233	295	372	442
Huyện Định Hoá	83	85	72	89	87
Huyện Võ Nhai	29	28	51	56	62
Huyện Phú Lương	96	117	138	124	141
Huyện Đồng Hỷ	114	122	143	133	141
Huyện Đại Từ	132	140	156	186	192
Huyện Phú Bình	87	98	125	150	160

**77. Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động
tại thời điểm 01/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of employees in acting enterprises as of annual
1 Jan. by type of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	134.311	174.104	197.789	217.200	215.539
Doanh nghiệp Nhà nước <i>- State owned enterprise</i>	17.959	17.513	16.477	15.188	14.481
Trung ương - <i>Central</i>	16.495	15.818	15.107	14.472	13.881
Địa phương - <i>Local</i>	1.464	1.695	1.370	716	600
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	58.930	63.962	81.974	87.443	89.258
Tập thể - <i>Collective</i>	1.957	1.559	2.105	2.072	2.214
Tư nhân - <i>Private</i>	7.641	7.619	8.980	5.897	4.464
Công ty TNHH - Limited Co.	17.403	21.294	30.234	35.319	34.432
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2.205	2.263	3.036	2.634	2.438
Công ty CP không có vốn nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	29.724	31.227	37.619	41.521	45.710
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	57.422	92.629	99.338	114.569	111.800
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	56.662	91.799	98.555	113.854	111.151
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	760	830	783	715	649
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>- State owned enterprise</i>	13,37	10,06	8,33	6,99	6,72
Trung ương - <i>Central</i>	12,28	9,09	7,64	6,66	6,44
Địa phương - <i>Local</i>	1,09	0,97	0,69	0,33	0,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	43,88	36,74	41,45	40,26	41,41
Tập thể - <i>Collective</i>	1,46	0,90	1,06	0,95	1,03
Tư nhân - <i>Private</i>	5,69	4,38	4,54	2,72	2,07
Công ty TNHH - Limited Co.	12,96	12,23	15,29	16,26	15,97
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,64	1,30	1,53	1,21	1,13
Công ty CP không có vốn nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22,13	17,94	19,02	19,12	21,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	42,75	53,20	50,22	52,75	51,87
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	42,19	52,73	49,83	52,42	51,57
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,57	0,48	0,40	0,33	0,30

78. Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan.
by kind of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	134.311	174.104	197.789	217.200	215.539
Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	561	579	879	1.045	1.292
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	549	561	859	974	1199
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	12	8	8	42	65
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	-	10	12	29	28
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	3.479	3.379	3.296	2.921	3.214
- Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	2.022	1.871	1.961	1.925	1.876
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	651	605	261	317	488
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	806	882	794	609	725
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	21	280	70	125
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	95.392	130.779	140.303	155.413	156.325
- Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and manufacture of beverages</i>	1.254	1.424	1.832	2.101	1.757
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	15	39	60	87	190
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	17.902	16.812	17.571	17.988	21.185
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	2	-	-	10	130
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	717	691	984	960	943

78. (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	851	1.241	1.293	1.243	1.206
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	168	172	187	149	209
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	68	63	30
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	0	3	80	111	95
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	18	601	685	585	345
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	521	389	792	615	692
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6.416	6.096	6.394	5.950	5.299
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	11.994	10.706	11.042	10.692	10.898
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3.542	3.444	4.716	4.938	5.564
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	45.722	80.898	86.503	100.974	98.454
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	238	1.725	1.344	1.713	1.896
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	139	366	469	478	481
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	3.393	3.422	3.346	3.412	3.439
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	121	102	197	137	98

78. (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	2.339	2.620	2.620	3.049	3.181
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	40	28	120	158	233
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.055	1.844	1.932	1.900	1.844
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.426	1.611	2.082	1.834	1.683
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	580	730	654	611	572
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	55	71	216	91	20
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	791	810	1.212	1.132	1.091
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	12.769	16.159	21.446	22.067	16.740
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.381	11.416	13.890	14.571	14.688

78. (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	921	1.101	1.184	1.232	1.289
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	7.882	7.856	9.801	10.325	10.531
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.578	2.459	2.905	3.014	2.868
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.671	4.315	6.199	5.979	5.130
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	810	1.140	1.214	1.020	925
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	20	14	338	63	59
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	49	47	71	110	85
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	238	245	470	297	565
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.177	998	1.858	1.943	1.591
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	642	790	2.127	6.105	9.421
15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	237	329	426	549	720
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	249	317	585	749	753
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	97	81	393	408	351
18. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	58	61	280	226	153

79. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of employees in enterprises as of annual 1 Jan. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	134.261	174.104	197.789	217.200	215.539
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	56.074	58.716	68.946	71.841	69.592
Thành phố Sông Công	14.912	12.150	15.754	18.420	19.419
Thị xã Phổ Yên	46.405	83.020	82.960	95.700	95.664
Huyện Định Hoá	1.146	1.619	1.992	2.025	1.749
Huyện Võ Nhai	1.151	1.264	1.525	1.486	1.414
Huyện Phú Lương	3.562	3.816	4.546	1.672	1.653
Huyện Đồng Hỷ	2.933	3.244	3.968	2.748	2.803
Huyện Đại Từ	5.104	5.533	6.453	6.380	4.775
Huyện Phú Bình	2.974	4.742	11.645	16.928	18.470

80. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	73.836	101.926	112.119	126.587	125.433
Doanh nghiệp Nhà nước	4.849	4.764	4.443	3.983	3.824
- <i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	4.259	4.087	4.001	3.689	3.589
Địa phương - <i>Local</i>	590	677	442	294	235
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	23.553	25.620	32.031	35.968	38.320
- <i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	725	506	816	765	911
Tư nhân - <i>Private</i>	2.561	2.545	2.804	2.037	1.561
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.153	6.111	9.972	11.973	12.166
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	921	945	1.279	1.042	992
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty CP không có vốn nhà nước	14.193	15.513	17.160	20.151	22.690
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.434	71.542	75.645	86.636	83.289
- <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	45.302	71.346	75.448	86.467	83.139
- <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	132	196	197	169	150
<i>Joint venture</i>					
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	6,6	4,7	4,0	3,1	3,0
- <i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	5,8	4,0	3,6	2,9	2,9
Địa phương - <i>Local</i>	0,8	0,7	0,4	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	31,9	25,1	28,6	28,4	30,6
- <i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	1,0	0,5	0,7	0,6	0,7
Tư nhân - <i>Private</i>	3,5	2,5	2,5	1,6	1,2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7,0	6,0	8,9	9,5	9,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,2	0,9	1,1	0,8	0,8
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty CP không có vốn nhà nước	19,2	15,2	15,3	15,9	18,1
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	61,5	70,2	67,5	68,4	66,4
- <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	61,4	70,0	67,3	68,3	66,3
- <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
<i>Joint venture</i>					

81. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	73.836	101.926	112.119	126.587	125.433
Phân theo ngành kinh tế cấp II					
By economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	253	223	420	532	585
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	249	220	413	494	556
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	4	1	1	30	21
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	-	2	6	8	8
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	878	852	782	714	759
- Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	632	599	547	507	498
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	83	92	42	56	90
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	163	155	156	135	151
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	6	37	16	20
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	61.197	88.171	93.264	106.563	106.004
- Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and manufacture of beverages</i>	560	618	759	952	724
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	10	15	51	46	128
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	15.188	13.427	14.155	15.942	18.532
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1	-	-	8	109
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	258	204	277	308	304

15

81. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	449	628	593	557	680
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	84	95	104	80	80
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	21	12	5
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	1	23	30	34
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7	399	356	315	186
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	255	119	319	253	253
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.801	1.997	2.006	1.831	1.677
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	2.981	2.665	2.946	2.888	2.905
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	850	771	1.081	1.205	1.348
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	36.153	63.210	66.711	77.519	74.154
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	139	1.252	1.063	1.531	1.666
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	40	102	120	120	109

81. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	565	607	579	596	614
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-		
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	59	58	75	49	30
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	1.785	1.992	1.999	2.294	2.389
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	12	11	26	27	77
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	512	504	565	560	537
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	824	858	1.116	943	888
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	282	306	292	258	250
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	26	29	123	18	7
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	516	523	701	667	631
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-		
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.104	3.933	4.945	5.117	4.120
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.940	4.776	5.681	5.890	5.872

81. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	361	395	399	437	441
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3.303	3.115	3.845	4.029	4.079
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.276	1.266	1.437	1.424	1.352
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	780	863	1.325	1.071	985
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	416	593	730	594	513
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6	3	74	26	18
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30	30	56	78	46
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	89	78	160	110	262
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	299	306	554	649	517
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	141	235	1.423	2.610	3.083
15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	134	224	277	333	469
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	162	216	388	492	520
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	45	46	191	194	189
18. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	26	15	168	111	66

82. Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of female employees in enterprises as of annual 1 Jan. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	101.926	112.119	126.587	125.433
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	27.244	31.069	33.439	34.515
Thành phố Sông Công	5.740	7.652	10.281	10.645
Thị xã Phổ Yên	60.806	59.595	68.223	64.414
Huyện Định Hoá	523	479	522	574
Huyện Võ Nhai	358	371	363	431
Huyện Phú Lương	1.847	2.448	452	520
Huyện Đồng Hỷ	857	906	803	1.046
Huyện Đại Từ	1.657	1.810	1.841	1.447
Huyện Phú Bình	2.893	7.790	10.662	11.841

83. Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual capital as of annual 1 Jan. of acting enterprises by type of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng - Bill. Dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	180.741,5	275.864,2	309.437,6	398.630,5	446.876,5
Doanh nghiệp Nhà nước	21.449,7	22.743,6	23.667,5	22.856,7	25.764,8
- <i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	20.355,3	21.453,5	22.476,8	21.057,2	23.928,2
Địa phương - <i>Local</i>	1.094,4	1.290,1	1.190,6	1.799,6	1.836,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	68.759,1	94.637,1	98.695,3	110.377,7	129.343,9
- <i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	2.962,5	2.615,1	2.344,9	1.313,3	2.691,2
Tư nhân - <i>Private</i>	6.891,3	12.258,8	8.119,8	6.005,2	6.976,7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	31.920,1	43.292,9	44.479,7	51.524,7	59.678,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	635,7	850,1	1.699,2	1.686,5	2.094,7
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty CP không có vốn nhà nước	26.349,4	35.620,1	42.051,7	49.848,0	57.902,8
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư	90.532,7	158.483,5	187.074,9	265.396,1	291.767,8
- <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	88.362,8	155.285,7	183.577,3	261.253,6	287.074,4
- <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	2.169,9	3.197,8	3.497,6	4.142,5	4.693,4
<i>Joint venture</i>					
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	11,87	8,24	7,65	5,73	5,77
- <i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	11,26	7,78	7,26	5,28	5,35
Địa phương - <i>Local</i>	0,61	0,47	0,38	0,45	0,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	38,04	34,31	31,90	27,69	28,94
- <i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	1,64	0,95	0,76	0,33	0,60
Tư nhân - <i>Private</i>	3,81	4,44	2,62	1,51	1,56
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	17,66	15,69	14,37	12,93	13,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,35	0,31	0,55	0,42	0,47
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty CP không có vốn nhà nước	14,58	12,91	13,59	12,50	12,96
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư	50,09	57,45	60,46	66,58	65,29
- <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	48,89	56,29	59,33	65,54	64,24
- <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	1,20	1,16	1,13	1,04	1,05
<i>Joint venture</i>					

84. Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	180.741,5	275.864,2	309.437,6	398.630,5	446.876,5
Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	423,7	516,1	814,2	971,8	1.348,6
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	419,1	513,0	808,8	929,1	1.165,1
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities	4,5	2,1	1,7	4,5	131,3
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	-	1,0	3,7	38,3	52,2
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	2.762,8	3.566,4	2.907,4	3.854,4	5.137,8
- Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	1.185,5	1.185,4	928,9	841,6	1.208,7
- Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	806,8	1.153,9	602,0	973,8	1.537,1
- Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	770,5	1.170,0	1.153,9	1.884,8	2.134,5
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities	-	57,2	222,6	154,2	257,5
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	139.798,7	209.866,2	241.014,4	323.234,6	357.582,5
- Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and manufacture of beverages	1.323,2	1.521,7	1.842,0	1.758,0	2.196,7
- Dệt - Manufacture of textiles	1,6	25,0	6,7	9,9	27,1
- Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	1.943,8	2.448,6	2.750,4	3.159,2	3.542,3
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-	1,2	10,8
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	362,6	447,0	630,9	912,1	1.167,1

**84. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	573,0	772,4	903,0	990,5	967,2
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	42,1	29,8	49,7	62,8	74,3
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	44,2	48,1	54,4
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	0,0	23,3	86,9	98,4	83,8
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5,9	558,9	836,8	1.705,8	1.644,2
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	529,3	608,1	741,1	792,0	809,6
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	8.097,3	8.282,8	8.162,2	8.530,7	8.496,7
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	36.652,9	39.642,5	41.415,0	42.882,7	48.687,2
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.593,6	1.475,5	3.110,2	5.254,0	7.018,5
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	85.753,1	149.491,4	175.522,6	251.160,2	275.922,3
- Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	150,5	948,1	678,3	1.133,6	1.171,9
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	65,7	193,2	230,1	240,2	277,4

84. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1.350,1	1.743,9	1.918,9	2.192,8	2.703,8
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,0	0,0	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	111,3	88,8	95,0	103,1	114,5
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	1.239,7	1.557,9	1.934,8	2.138,1	2.484,5
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2,9	7,1	55,6	61,3	128,2
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.999,4	6.707,4	7.395,4	7.538,6	7.852,8
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	905,5	4.764,3	5.375,4	6.701,7	5.668,5
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	524,5	4.431,6	4.644,8	5.022,2	4.843,2
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	132,0	165,5	71,2	873,6	4,0
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	249,1	167,2	659,4	806,0	821,4
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.399,3	12.793,6	13.590,7	13.100,3	14.838,5
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17.176,7	28.241,9	28.555,7	33.286,4	40.291,6

84. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	740,1	922,4	1.405,3	1.446,3	1.864,9
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	14.944,3	26.003,6	25.244,6	29.429,5	35.804,8
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.492,3	1.315,9	1.905,8	2.410,6	2.621,9
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.133,1	3.003,1	4.778,0	4.426,1	5.547,2
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	651,8	1.775,5	1.478,1	1.446,1	756,7
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,8	6,4	269,5	13,1	9,4
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	53,5	15,0	6,4	129,7	116,3
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2.892,4	3.532,0	1.666,1	1.625,0	5.411,0
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	246,6	436,8	534,3	611,3	606,5
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	100,9	263,0	227,7	451,9	643,1
15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	31,0	164,8	69,1	112,0	221,1
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	62,6	84,1	493,7	469,9	209,7
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	76,9	98,5	210,5	238,0	255,7
18. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	21,8	29,0	50,9	419,5	379,3

85. Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo huyện/thành phố/thị xã

Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	180.741,5	275.864,2	309.437,6	398.630,5	446.876,5
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	45.225,7	63.906,2	64.352,2	73.326,1	84.359,8
Thành phố Sông Công	8.181,1	9.043,4	10.515,2	11.000,6	16.739,7
Thị xã Phổ Yên	92.550,1	161.135,6	183.348,5	259.392,5	285.099,2
Huyện Định Hoá	818,8	1.102,2	624,6	889,9	1.381,8
Huyện Võ Nhai	890,2	847,9	778,6	947,8	1.019,6
Huyện Phú Lương	1.989,5	3.028,9	2.295,7	1.400,2	1.899,4
Huyện Đồng Hỷ	5.490,1	5.976,2	6.537,8	5.186,7	5.324,6
Huyện Đại Từ	24.213,6	26.948,3	32.026,5	33.134,2	35.048,3
Huyện Phú Bình	1.382,4	3.875,5	8.958,4	13.352,5	16.004,2

86. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of 1 Jan. by type of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng - Billion dongs				
Tổng số - Total	97.245,6	160.399,4	166.983,9	168.050,7	172.345,2
Doanh nghiệp Nhà nước	15.716,2	15.566,4	16.076,3	16.567,8	16.094,9
- <i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	14.823,9	14.578,5	15.310,4	14.934,8	15.174,6
Địa phương - <i>Local</i>	892,3	987,9	765,9	1.633,1	920,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	34.879,8	41.994,1	46.183,0	49.297,6	55.968,9
- <i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	1.013,6	812,3	800,4	523,7	629,8
Tư nhân - <i>Private</i>	1.515,1	2.825,5	1.618,2	1.310,5	2.739,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	21.151,5	24.015,4	26.149,9	25.626,0	29.622,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	149,1	208,3	947,5	907,6	1.014,8
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty CP không có vốn nhà nước	11.050,5	14.132,7	16.667,1	20.929,8	21.962,2
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	46.649,6	102.838,9	104.724,6	102.185,2	100.281,3
- <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	45.414,3	100.984,4	102.547,0	100.310,5	98.497,7
- <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	1.235,4	1.854,5	2.177,7	1.874,7	1.783,6
<i>Joint venture</i>					
	Cơ cấu - Structure (%)				
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	16,2	9,7	9,6	9,9	9,3
- <i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	15,2	9,1	9,2	8,9	8,8
Địa phương - <i>Local</i>	0,9	0,6	0,5	1,0	0,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	35,9	26,2	27,7	29,3	32,5
- <i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	1,0	0,5	0,5	0,3	0,4
Tư nhân - <i>Private</i>	1,6	1,8	1,0	0,8	1,6
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	21,8	15,0	15,7	15,2	17,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,2	0,1	0,6	0,5	0,6
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty CP không có vốn nhà nước	11,4	8,8	10,0	12,5	12,7
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	48,0	64,1	62,7	60,8	58,2
- <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	46,7	63,0	61,4	59,7	57,2
- <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	1,3	1,2	1,3	1,1	1,0
<i>Joint venture</i>					

87. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises of annual 1 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	97.245,6	160.399,4	166.983,9	168.050,7	172.345,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	350,5	423,4	613,5	691,1	710,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.552,4	1.825,4	1.522,4	2.079,2	2.138,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	82.470,3	139.359,4	141.823,8	140.275,9	141.277,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.801,9	5.205,4	6.085,6	4.697,3	6.442,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	638,1	2.290,7	2.991,8	5.045,1	3.116,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.412,2	3.245,1	2.829,6	2.392,4	2.171,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	2.937,8	4.502,1	6.471,9	7.618,1	7.790,9
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.010,4	1.495,4	2.043,0	2.216,6	3.156,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	520,8	1.426,3	1.222,4	1.175,0	555,1
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	0,5	1,3	184,4	1,5	1,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,9	7,8	1,0	9,9	7,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1.330,4	124,8	682,4	838,8	4.147,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	70,1	172,8	98,0	93,5	110,3
H.động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	53,5	162,2	118,1	131,4	87,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9,2	56,0	34,5	37,0	47,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	31,1	46,0	114,9	302,0	136,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40,7	53,3	137,3	143,7	132,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	8,7	2,1	9,3	302,4	318,0

88. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, hợp tác xã tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 1 Jan. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	97.245,6	160.399,4	166.983,9	168.050,7	172.345,2
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	20.954,2	27.342,4	24.335,2	29.130,4	31.092,9
Thành phố Sông Công	3.070,1	3.525,4	3.917,9	4.383,1	6.826,0
Thị xã Phổ Yên	46.363,5	99.549,7	100.933,9	97.500,0	95.136,4
Huyện Định Hoá	190,9	332,4	188,4	234,7	184,3
Huyện Võ Nhai	606,0	573,9	516,2	544,5	524,0
Huyện Phú Lương	986,2	1.114,6	978,3	437,9	520,7
Huyện Đồng Hỷ	4.020,7	3.857,8	4.638,9	3.635,0	3.561,5
Huyện Đại Từ	20.338,0	21.831,6	26.280,8	25.761,1	26.405,3
Huyện Phú Bình	716,0	2.271,6	5.194,4	6.423,9	8.094,1

89. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by type of enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - Bill. Dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	63.076,2	507.528,4	625.940,4	774.850,4	828.087,0
Doanh nghiệp Nhà nước	16.523,5	23.457,6	26.169,4	27.608,7	34.050,9
- <i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	15.051,7	22.730,2	25.843,3	27.434,7	33.876,5
Địa phương - <i>Local</i>	1.471,8	727,3	326,1	174,0	174,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	44.405,6	72.481,9	96.130,5	112.183,9	124.465,0
- <i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	1.888,4	1.806,6	1.953,9	1.863,2	2.618,8
Tư nhân - <i>Private</i>	11.260,1	12.799,4	15.181,0	9.985,8	8.446,2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	8.827,5	23.153,6	32.488,5	42.395,5	50.801,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3.225,5	2.125,6	1.764,7	2.337,1	2.764,0
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty CP không có vốn nhà nước	19.204,2	32.596,7	44.742,4	55.602,3	59.834,0
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư	2.147,1	411.589,0	503.640,6	635.057,8	669.571,2
- <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	352,1	408.794,3	499.410,1	630.005,3	663.451,6
- <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	1.795,0	2.794,7	4.230,5	5.052,5	6.119,6
<i>Joint venture</i>					
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	26,2	4,6	4,2	3,6	4,1
- <i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	23,9	4,5	4,1	3,5	4,1
Địa phương - <i>Local</i>	2,3	0,1	0,1	0,0	0,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	70,4	14,3	15,4	14,5	15,0
- <i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	3,0	0,4	0,3	0,2	0,3
Tư nhân - <i>Private</i>	17,9	2,5	2,4	1,3	1,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	14,0	4,6	5,2	5,5	6,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	5,1	0,4	0,3	0,3	0,3
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty CP không có vốn nhà nước	30,4	6,4	7,1	7,2	7,2
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư	3,4	81,1	80,5	82,0	80,9
- <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	0,6	80,5	79,8	81,3	80,1
- <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	2,8	0,6	0,7	0,7	0,7
<i>Joint venture</i>					

**90. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp,
hợp tác xã đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	63.076,2	507.528,4	625.940,4	774.850,4	828.087,0
Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	60,9	116,0	160,2	397,2	469,9
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	57,9	115,2	159,1	220,4	286,2
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities	3,1	0,38	0,18	169,42	175,8
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	-	0,41	0,97	7,37	7,9
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	840,2	3.056,4	3.266,6	3.171,7	3.845,4
- Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	609,5	1.702,5	1.886,3	1.876,8	2.346,3
- Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	161,8	292,7	80,7	133,3	337,8
- Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	68,9	1.035,9	1.077,6	1.069,1	950,2
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities	-	25,3	222,0	92,5	211,2
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	20.680,4	429.809,7	538.290,5	674.020,7	718.403,8
- Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and manufacture of beverages	1.083,5	1.937,6	3.333,2	3.299,1	2.715,5
- Dệt - Manufacture of textiles	-	2,23	4,82	10,37	26,1
- Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	660,1	2.767,1	2.791,6	3.520,6	4.881,2
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-	0,8	3,5
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	123,3	240,8	434,6	602,3	828,1

90. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các
doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*
ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	217,1	622,6	739,8	883,7	919,6
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	21,7	28,6	36,4	34,1	42,3
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	20,0	61,4	52,6
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	7,4	0,2	23,4	43,5	45,7
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5,2	241,9	413,3	809,1	1.261,3
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	78,9	301,4	535,9	631,6	723,2
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.379,4	5.672,1	6.097,8	5.343,4	5.320,1
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	13.164,2	18.638,7	22.652,7	27.543,0	35.354,6
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.095,7	1.681,8	2.612,7	4.571,4	6.412,2
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1,4	393.891,5	494.164,3	621.107,1	653.697,6
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	0,8	699,4	926,7	1.728,6	1.687,5
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	13,8	194,8	244,5	275,3	303,8

90. (Tiếp) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1.417,5	2.200,7	2.357,2	2.475,5	2.810,3
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>- Manufacture of other transport equipment</i>	1,0	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	20,1	45,6	203,9	228,3	198,8
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	389,4	635,5	653,2	763,0	977,4
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	7,3	44,5	88,6	142,5
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.759,6	5.529,9	8.893,7	9.602,2	10.718,8
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	159,0	578,2	884,0	1.239,9	1.175,1
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	85,2	380,6	486,6	553,6	494,4
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	14,7	17,3	18,7	3,4
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	73,8	183,0	380,1	667,6	677,3
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.004,2	17.036,7	8.570,6	8.099,3	9.005,8
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	35.197,5	47.332,7	58.767,5	70.857,0	75.212,6

90. (Tiếp) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.067,1	2.993,1	4.797,6	4.091,2	4.958,4
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	30.792,1	39.196,7	48.730,2	60.770,2	63.632,7
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3.338,3	5.142,9	5.239,8	5.995,7	6.621,6
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.151,9	3.400,6	5.301,7	5.074,8	5.588,1
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	70,9	254,1	455,6	493,0	342,9
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,0	0,4	412,6	245,1	5,1
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,8	6,1	11,0	65,8	28,9
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2,4	107,2	202,6	341,5	718,5
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	86,5	126,1	287,7	375,6	345,6
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	12,7	72,1	187,6	344,6	1.193,2
15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,6	16,1	43,2	57,6	99,2
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	3,3	37,2	66,2	315,3	337,0
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28,8	42,7	98,2	99,4	107,2
18. Hoạt động dịch vụ khác <i>- Other service activities</i>	4,6	6,1	41,0	49,7	489,9

91. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo huyện/thành phố/thị xã

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	63.076,2	507.528,4	625.940,4	774.850,4	828.087,0
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	51.137,2	74.757,3	90.979,3	105.324,3	117.159,7
Thành phố Sông Công	4.892,7	7.018,5	10.354,4	12.839,5	14.617,9
Thị xã Phổ Yên	2.838,6	408.650,9	497.946,5	619.218,0	653.480,5
Huyện Định Hoá	147,3	336,6	385,2	1.203,1	1.284,4
Huyện Võ Nhai	487,3	870,3	916,1	970,7	1.127,5
Huyện Phú Lương	1.701,5	2.844,7	3.231,4	1.528,4	2.507,5
Huyện Đồng Hỷ	855,6	2.337,7	3.251,6	1.959,1	2.368,6
Huyện Đại Từ	993,7	7.969,0	11.895,2	14.846,1	17.134,6
Huyện Phú Bình	22,4	2.743,5	6.980,9	16.961,2	18.406,3

92. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2019 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp - Number of acting enterprises as of 1 January 2019 by size of employees and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000 đến 4999 người 1000- 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
		1.055	1.118	1.143	240	37	27	15	16	5
TỔNG SỐ - TOTAL	3.656	1.055	1.118	1.143	240	37	27	15	16	5
Doanh nghiệp Nhà nước-State owned enterprise	26	-	2	4	4	2	5	5	4	-
Trung ương - Central	20	-	1	2	2	2	4	5	4	-
Địa phương - Local	6	-	1	2	2	-	1	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.528	1.046	1.107	1.107	217	25	18	3	4	1
Tập thể - Collective	159	51	51	50	6	1	-	-	-	-
Tư nhân - Private	496	185	177	127	7	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	2.077	654	676	631	101	6	7	7	2	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11	-	-	-	7	1	2	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	785	156	203	299	96	17	9	2	2	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	102	9	9	32	19	10	4	7	8	4
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	95	9	7	31	17	8	4	7	8	4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	-	2	1	2	2	-	-	-	-

93. Cơ cấu doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp
Structure of acting enterprises as of 1 January 2019 by size of employees and types of enterprise

DVT: % - Unit: %

		Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over	
		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
TỔNG SỐ - TOTAL		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise		0,8	-	0,4	2,6	3,1	18,2	31,3	21,4	-	-
Trung ương - Central		0,6	-	0,2	1,1	3,1	15,2	31,3	21,4	-	-
Địa phương - Local		0,2	-	0,2	1,5	-	3,0	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise		96,1	98,9	97,6	88,8	68,8	60,6	37,5	21,4	20,0	20,0
Tập thể - Collective		4,2	5,6	4,2	3,0	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private		17,9	20,1	15,9	3,7	0,0	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.		52,9	56,9	51,7	47,0	21,9	21,2	-	14,3	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State		0,3	0,0	-	1,5	3,1	6,1	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State		20,7	16,4	25,5	33,6	43,8	33,3	25,0	7,1	20,0	20,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise		3,1	1,1	2,1	8,6	28,1	21,2	31,3	57,1	80,0	80,0
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital		2,9	1,0	1,9	7,8	21,9	21,2	31,3	57,1	80,0	80,0
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture		0,2	0,1	0,2	0,7	6,3	0,0	-	-	-	-

94. Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 1 January 2019 by size of employees and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5 - 9 pers.	10-49 người 10 -49 pers.	50-199 người 50 -199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over	
TỔNG SỐ - TOTAL	3.656	1.118	1.143	240	37	27	15	16	5	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	82	32	24		1	1				
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	89	31	30	9		1	2			
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	794	165	262	81	19	13	11	13	5	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	27	3	9		1	1		1		
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23	3	7	5	1	2				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải										
<i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>										
Xây dựng - <i>Construction</i>	621	128	175	233	8	2	1			
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.280	481	431	328	36	1	2	1		
<i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>										

94. (tiếp) Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 1 January 2019 by size of employees and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5 - 9 pers.	10-49 người 10 - 49 pers.	50-199 người 50 - 199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over	
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	263	64	76	107	12	1	3	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	80	27	24	26	3	-	-	-	-	-
Accommodation and Food service activities										
Thông tin và truyền thông - Information and communication	9	5	2	2	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	4	5	4	-	-	-	-	-	-
Financial, banking and insurance activities										
Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	38	11	13	11	3	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	163	48	62	52	1	-	-	-	-	-
Professional, scientific and technical activities										
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	32	28	25	8	3	2	-	2	-
Administrative and support service activities										
Giáo dục và đào tạo - Education and training	41	15	15	7	4	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	4	4	7	4	1	-	-	-	-
Human health and social work activities										
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	1	1	3	-	1	-	-	-	-
Arts, entertainment and recreation										
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	8	5	1	2	-	-	-	-	-	-
Tổng số	263	64	76	107	12	1	3	-	-	-
Total	80	27	24	26	3	-	-	-	-	-

95. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

Number of acting enterprises as of 1 January 2019 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5 - 9 pers.	10-49 người 10 -49 pers.	50-199 người 50 -199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	3.656	1.055	1.118	1.143	240	37	27	15	16	5
TP Thái Nguyên	2.092	555	676	680	142	17	14	3	3	2
TP Sông Công	339	110	79	105	32	5	1	3	4	-
TX Phổ Yên	442	138	137	125	23	8	5	1	2	3
Huyện Định Hoá	87	18	25	35	9	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	62	18	20	19	4	-	-	1	-	-
Huyện Phú Lương	141	52	41	45	3	-	-	-	-	-
Huyện Đông Hỷ	141	39	37	56	6	2	1	-	-	-
Huyện Đại Từ	192	87	61	34	3	3	2	1	1	-
Huyện Phú Bình	160	38	42	44	18	2	4	6	6	-

96. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp - Number of acting enterprises as of 1 January 2019 by size of capital and types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
	Tổng số	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 200 đến 500 tỷ đồng trở lên From 500 to over 500 bill. dongs	
TỔNG SỐ - TOTAL	3.656	190	250	1.309	621	897	272	60	57
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	26	-	-	1	1	3	5	8	8
Trung ương - Central	20	-	-	-	1	1	4	8	6
Địa phương - Local	6	-	-	1	-	2	1	-	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.528	189	250	1.305	612	868	232	41	31
Tập thể - Collective	159	35	16	63	29	11	3	1	1
Tư nhân - Private	496	27	41	210	74	125	18	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	2.077	105	169	836	367	482	97	13	8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11	-	-	-	-	4	4	2	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	785	22	24	196	142	246	110	25	20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	102	1	0	3	8	26	35	11	18
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	95	-	-	3	8	24	34	10	16
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	1	-	-	-	2	1	1	2

97 . Cơ cấu doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Structure of acting enterprises as of 1 January 2019 by size of capital and types of enterprise

ĐVT: % - Unit: %

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Tổng số	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,8	1,0	0,0	0,1	0,0	0,6	1,8	14,8	16,3	
Trung ương - Central	0,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,2	1,3	14,8	12,2	
Địa phương - Local	0,2	0,5	0,0	0,1	0,0	0,4	0,4	0,0	4,1	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,1	95,3	97,9	99,3	98,1	96,6	86,1	63,0	51,0	
Tập thể - Collective	4,2	14,1	6,3	4,4	4,6	1,7	1,8	1,9	-	
Tư nhân - Private	17,9	20,3	22,6	20,8	16,4	17,1	8,1	1,9	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	52,9	49,0	56,5	59,2	56,1	50,1	35,4	14,8	16,3	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,3	-	-	-	-	0,4	2,2	1,9	2,0	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,7	12,0	12,6	14,8	21,1	27,4	38,6	42,6	32,7	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,1	3,6	2,1	0,6	1,9	2,7	12,1	22,2	32,7	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,9	3,1	2,1	0,6	1,9	2,5	11,7	20,4	28,6	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,2	0,5	-	-	-	0,2	0,4	1,9	4,1	

98. Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
Tổng số	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên	
Total	Under 0.5 bill. dongs	From 0.5 to under 1 bill. dongs	From 1 to under 5 bill. dongs	From 5 to under 10 bill. dongs	From 10 to under 50 bill. dongs	From 50 to under 200 bill. dongs	From 200 to under 500 bill. dongs	From 500 bill. dongs and over	
TỔNG SỐ - TOTAL	190	250	1.309	621	897	272	60	57	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9	11	31	8	20	2		1	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		3	25	16	31	6	7	1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	50	50	250	131	176	79	23	35	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2		12	7	2	1	1	2	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	2	6	5	4	2	2	1	
Xây dựng - <i>Construction</i>									
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	11	22	212	128	193	43	9	3	
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	60	91	455	201	337	113	13	10	
	263	6	9	106	59	69	2	1	

98. (tiếp) Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital						
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng trở lên From 200 to under 500 bill. dongs and over
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	8	10	36	13	11	1	1
Thông tin và truyền thông- <i>Information and communication</i>	3	2	4	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	6	6	-	-	1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	2	6	3	15	6	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	14	19	87	27	16	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12	14	49	8	14	3	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10	8	12	8	2	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	1	7	5	2	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	1	1	2	2	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2	-	4	1	3	-	1
Tổng số Total	80	80	163	163	163	163	163

99 . Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of 1/1/2019 by size of capital and by kinds of district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 dongs and over
TỔNG SỐ	190	250	1.309	621	897	272	60	57
TP Thái Nguyên	117	150	729	360	538	140	34	24
TP Sông Công	4	13	124	75	78	32	5	8
TX Phổ Yên	29	36	159	56	103	42	9	8
Huyện Định Hoá		4	37	16	25	3	2	
Huyện Võ Nhai	4	4	25	10	16	2	1	
Huyện Phú Lương	10	9	48	29	37	7	1	
Huyện Đông Hỷ	6	10	55	21	37	10		2
Huyện Đại Từ	12	13	84	33	33	11	1	5
Huyện Phú Bình	8	11	48	21	30	25	7	10

100. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - Bill. Dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.806,4	14.542,5	21.224,7	21.582,3	22.995,1
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1.173,8	1.739,6	1.555,7	1.865,4	1.944,4
Trung ương - <i>Central</i>	1.082,6	1.603,2	1.482,2	1.808,5	1.890,8
Địa phương - <i>Local</i>	91,2	136,4	73,5	56,9	53,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1.545,2	4.072,1	5.290,9	6.373,4	6.849,9
Tập thể - <i>Collective</i>	50,5	82,2	95,7	116,2	95,8
Tư nhân - <i>Private</i>	211,0	474,7	541,7	392,2	319,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	352,8	1.529,9	1.990,6	2.685,0	2.933,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	246,9	150,0	231,9	239,0	265,2
Công ty CP không có vốn nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	684,1	1.835,3	2.430,9	2.941,0	3.236,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	87,5	8.730,8	14.378,0	13.343,6	14.200,9
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	72,7	8.595,4	14.250,8	13.227,0	14.083,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	14,7	135,4	127,3	116,6	117,3
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	41,8	12,0	7,3	8,6	8,5
Trung ương - <i>Central</i>	38,6	11,0	7,0	8,4	8,2
Địa phương - <i>Local</i>	3,2	0,9	0,3	0,3	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	55,1	28,0	24,9	29,5	29,8
Tập thể - <i>Collective</i>	1,8	0,6	0,5	0,5	0,4
Tư nhân - <i>Private</i>	7,5	3,3	2,6	1,8	1,4
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	12,6	10,5	9,4	12,4	12,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8,8	1,0	1,1	1,1	1,2
Công ty CP không có vốn nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	24,4	12,6	11,5	13,6	14,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	3,1	60,0	67,7	61,8	61,8
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,6	59,1	67,1	61,3	61,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,5	0,9	0,6	0,5	0,5

101. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.806,4	14.542,5	21.224,7	21.582,3	22.995,1
Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	11,3	39,7	56,0	68,1	66,2
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	10,7	39,2	55,0	62,4	63,6
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	0,6	0,2	0,5	3,8	1,8
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	0,2	0,5	2,0	0,8
2. Khai khoáng-Mining and quarrying	106,7	252,8	269,1	270,2	400,9
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	72,8	157,0	179,6	207,5	297,8
- Khai thác quặng kim loại <i>- Mining of metal ores</i>	17,4	38,6	16,1	21,1	33,5
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	16,5	55,8	51,3	35,1	61,1
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	1,5	22,0	6,6	8,5
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.639,0	11.447,0	17.524,2	17.028,5	18.507,5
- Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and manufacture of beverages</i>	33,8	78,6	104,6	169,8	132,3
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	1,9	3,1	4,9	11,6
- Sản xuất trang phục <i>- Manufacture of wearing apparel</i>	170,1	808,4	1.031,7	1.229,0	1.550,3
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	0,7	2,6
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	15,9	25,3	59,7	71,0	55,2

101. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	18,0	71,0	111,8	121,3	113,3
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3,8	7,2	8,8	9,6	9,8
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	2,4	3,3	2,2
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1,0	0,6	6,1	6,9	7,9
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	0,8	37,5	63,3	68,4	49,1
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2,1	27,6	66,4	72,6	67,3
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	249,4	445,0	473,4	479,7	429,6
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	722,9	1.186,5	1.215,6	1.471,8	1.767,8
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	92,5	245,9	364,5	441,1	532,0
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	0,5	7.605,5	13.314,6	11.999,6	12.723,6
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	0,3	89,5	97,6	129,2	208,9
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3,4	25,0	39,3	39,0	46,8

101. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động
trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	241,4	447,0	320,6	444,8	465,0
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,3	-			
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2,8	5,1	13,9	3,3	5,7
- CN chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing industries</i>	80,1	338,1	217,2	251,9	307,0
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	1,3	9,4	10,7	19,6
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,5	220,9	178,7	248,3	289,9
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	53,2	123,2	160,4	161,2	160,1
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	28,7	62,5	64,0	65,2	64,6
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>		5,4	12,4	7,0	1,1
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	24,5	55,3	84,0	89,0	94,4
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	417,9	1.278,1	1.235,7	1.844,5	1.293,5
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	319,3	654,3	953,2	1.032,0	1.216,0

101. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22,8	67,8	78,2	89,1	117,5
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	245,7	458,7	643,1	735,7	899,1
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	50,7	127,8	232,0	207,3	199,3
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	92,4	291,8	410,4	420,7	336,8
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	12,9	57,3	54,9	49,7	89,2
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,9	0,3	32,9	1,1	3,7
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,0	3,9	5,1	10,4	6,9
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1,4	11,9	30,6	10,9	17,5
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	34,4	90,0	116,7	173,7	150,5
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3,8	34,5	76,5	162,4	314,6
15. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,4	14,3	16,9	24,3	43,7
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1,2	14,5	67,4	37,0	57,1
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,1	5,2	24,4	27,4	27,3
18. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,0	2,8	11,7	11,7	13,6

102. Tổng thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố/thị xã

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	14.542,5	21.224,7	21.582,3	22.995,1
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	3.563,5	4.533,5	5.626,9	5.590,1
Thành phố Sông Công	890,8	1.152,4	1.571,7	1.816,8
Thị xã Phổ Yên	8.536,2	13.460,3	11.727,6	12.156,2
Huyện Định Hoá	116,7	88,9	117,5	110,3
Huyện Võ Nhai	104,7	101,9	116,7	150,9
Huyện Phú Lương	202,7	264,5	103,4	107,7
Huyện Đồng Hỷ	158,9	209,8	153,6	200,9
Huyện Đại Từ	662,1	627,5	695,0	908,4
Huyện Phú Bình	307,1	785,9	1.469,9	1.953,8

103. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.450	7.740	9.205	8.704	8.885
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	5.566	5.996	7.741	9.706	10.786
Trung ương - <i>Central</i>	5.801	7.831	8.034	9.874	10.773
Địa phương - <i>Local</i>	3.774	7.962	4.465	6.520	7.404
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	2.748	5.497	5.731	6.435	6.395
Tập thể - <i>Collective</i>	2.198	4.296	3.769	4.719	3.668
Tư nhân - <i>Private</i>	2.531	5.257	5.153	5.557	5.981
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.717	6.325	6.055	6.736	7.139
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.107	5.331	6.173	7.098	8.433
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.774	5.079	5.702	6.353	6.265
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2.305	9.534	12.169	10.303	10.585
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2.063	9.493	12.164	10.282	10.394
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5.470	13.117	12.748	13.438	14.700

104. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

	ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.450	7.740	9.205	8.704	8.885
Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	2.148	5.965	5.349	5.484	4.316
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	2.219	6.043	5.380	5.379	4.478
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	1.381	2.125	5.042	6.850	2.309
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	-	3.683	3.333	6.872	2.251
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	3.926	6.151	6.820	7.585	10.364
- Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	4.372	6.760	7.792	8.922	13.088
- Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	3.561	5.366	5.036	5.755	5.801
- Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	2.912	5.318	5.092	4.640	6.942
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities	-	7.023	7.032	5.690	6.300
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	3.759	8.332	10.531	9.591	9.843
- Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and manufacture of beverages	1.838	3.884	4.496	6.595	5.833
- Dệt - Manufacture of textiles	-	6.996	4.323	5.808	5.532
- Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	2.056	4.194	5.133	6.055	6.586
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-	6.075	1.480
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	2.216	3.207	5.176	6.370	5.311

104. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2010	2015	2016	2017	2018
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2.605	5.521	7.852	8.020	7.853
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1.901	3.643	4.111	4.722	4.075
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	2.891	4.319	6.053
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1.603	5.583	6.630	6.199	6.927
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1.138	5.264	8.325	8.972	8.865
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1.573	5.590	7.913	10.750	7.845
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3.302	5.959	6.144	6.468	6.376
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	5.163	9.056	8.969	11.457	13.474
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.878	6.070	6.769	7.651	8.170
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3.282	9.634	12.877	10.519	10.569
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.284	5.463	6.697	7.214	9.677
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3.100	6.294	7.534	6.921	7.949

104. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	6.744	10.622	7.925	10.938	11.361
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	2.275	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.721	4.258	5.979	1.500	4.747
- CN chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing industries</i>	2.683	11.364	6.903	7.403	8.193
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	3.813	6.850	7.257	7.400
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.237	6.528	7.712	7.017	8.523
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.636	6.407	6.822	7.028	7.843
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4.626	7.150	7.671	8.431	9.316
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	6.824	4.426	6.267	4.615
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	4.648	5.704	6.687	6.313	7.130
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.947	7.183	5.346	7.424	6.556
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.776	4.854	5.887	6.008	6.940

104. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2010	2015	2016	2017	2018
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.278	5.335	5.710	6.094	7.784
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.853	4.936	5.636	6.050	7.155
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.692	4.382	6.795	5.829	5.784
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.707	5.864	5.694	5.799	5.488
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	1.590	4.418	4.196	4.099	7.863
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.759	3.935	5.627	1.645	5.318
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.739	7.688	6.252	8.676	8.139
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2.459	4.457	6.937	3.273	2.506
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.784	7.776	5.428	7.710	7.935
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1.528	3.923	4.195	3.337	3.010
15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.772	4.091	3.564	4.029	5.526
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.918	3.849	10.339	4.452	6.360
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.925	5.294	5.291	5.624	6.327
18. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.171	3.656	5.234	5.262	7.093

105. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average compensation per month of employees in enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.740,0	9.205,0	8.704,0	8.884,8
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	5.230,4	5.711,7	6.560,1	6.666,2
Thành phố Sông Công	6.317,1	6.531,9	7.327,6	7.673,5
Thị xã Phổ Yên	10.323,0	13.150,0	10.845,1	10.535,5
Huyện Định Hoá	6.503,4	4.006,2	4.887,3	5.030,2
Huyện Võ Nhai	7.097,1	6.480,3	7.200,4	8.812,8
Huyện Phú Lương	4.471,1	5.355,3	6.254,0	5.620,2
Huyện Đồng Hỷ	4.538,7	4.930,3	5.396,2	6.032,2
Huyện Đại Từ	10.213,8	8.423,5	9.184,0	15.722,7
Huyện Phú Bình	5.927,7	7.297,6	8.564,0	8.988,6

106. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - Bill. Dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	898,3	32.901,4	55.042,4	65.947,3	50.525,4
Doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State owned enterprise</i>	472,4	-154,2	1.164,2	374,8	507,7
Trung ương - <i>Central</i>	439,8	-172,7	1.163,1	370,8	507,0
Địa phương - <i>Local</i>	32,6	18,5	1,2	4,0	0,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-state enterprise</i>	375,0	456,3	1.118,4	1.392,3	1.633,4
Tập thể - <i>Collective</i>	18,9	-120,3	-112,5	-18,3	-160,0
Tư nhân - <i>Private</i>	-23,5	8,6	-58,9	-57,5	-92,6
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	31,9	362,9	593,0	527,2	865,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>	50,6	26,9	34,0	42,8	33,1
Công ty CP không có vốn nhà nước					
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>	297,1	178,2	662,8	898,2	987,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign investment enterprise</i>	50,8	32.599,3	52.759,8	64.180,1	48.384,3
DN 100% vốn nước ngoài					
- <i>100% foreign capital</i>	33,4	32.699,4	52.710,6	64.001,0	47.895,3
DN liên doanh với nước ngoài					
<i>Joint venture</i>	17,5	-100,1	49,2	179,1	489,0
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State owned enterprise</i>	52,6	-0,5	2,1	0,6	1,0
Trung ương - <i>Central</i>	49,0	-0,5	2,1	0,6	1,0
Địa phương - <i>Local</i>	3,6	0,1	0,002	0,006	0,001
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-state enterprise</i>	41,7	1,4	2,0	2,1	3,2
Tập thể - <i>Collective</i>	2,1	-0,4	-0,2	0,0	-0,3
Tư nhân - <i>Private</i>	-2,6	0,0	-0,1	-0,1	-0,2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3,6	1,1	1,1	0,8	1,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,6	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty CP không có vốn nhà nước					
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>	33,1	0,5	1,2	1,4	2,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign investment enterprise</i>	5,7	99,1	95,9	97,3	95,8
DN 100% vốn nước ngoài					
- <i>100% foreign capital</i>	3,7	99,4	95,8	97,0	94,8
DN liên doanh với nước ngoài					
<i>Joint venture</i>	1,9	-0,3	0,1	0,3	1,0

107. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	898,3	32.901,4	55.042,4	65.947,3	50.525,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,1	0,5	2,1	-6,9	5,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	56,5	-72,6	-88,8	-105,0	-113,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	610,3	31.620,8	54.485,0	65.272,3	49.947,7
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-2,6	-100,8	166,3	96,9	197,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	16,5	50,6	97,3	182,3	122,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,2	1.414,9	-57,3	-84,0	-61,6
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	248,2	-119,8	241,4	322,0	325,4
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-45,0	91,1	138,7	118,5	99,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	1,0	4,0	37,3	27,5	-32,5
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	-1,0	0,1	31,6	-0,3	-0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,1	0,8	-0,9	23,5	13,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-0,8	14,9	4,4	16,8	-2,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,2	1,3	-3,8	7,7	-1,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	-0,2	-2,6	-7,3	-7,4	-55,3
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,2	-1,6	-0,8	-1,0	-8,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	0,0	2,3	-9,7	80,9	89,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,2	-2,7	6,3	2,8	-0,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-0,6	0,3	0,5	0,7	1,2

108. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố/thị xã

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	898,3	32.901,4	55.042,4	65.947,3	50.525,4
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	639,4	163,3	997,8	975,0	996,5
Thành phố Sông Công	134,0	51,4	108,5	169,1	359,6
Thị xã Phổ Yên	69,2	32.757,0	53.214,7	63.108,5	47.546,4
Huyện Định Hoá	-0,7	2,2	0,5	-4,1	22,4
Huyện Võ Nhai	-8,0	33,1	35,4	23,6	35,4
Huyện Phú Lương	47,3	-79,6	-40,9	-10,1	-45,6
Huyện Đồng Hỷ	12,1	-463,6	343,1	-186,8	-332,4
Huyện Đại Từ	5,0	291,4	195,5	548,0	1.392,8
Huyện Phú Bình	0,0	146,3	187,8	1.324,1	550,3

109. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1,4	6,5	8,8	8,5	6,1
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	2,9	-0,7	4,4	1,4	1,5
Trung ương - <i>Central</i>	2,9	-0,8	4,5	1,4	1,5
Địa phương - <i>Local</i>	2,2	2,5	0,4	2,3	0,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	0,8	0,6	1,2	1,2	1,3
Tập thể - <i>Collective</i>	1,0	-6,7	-5,8	-1,0	-6,1
Tư nhân - <i>Private</i>	-0,2	0,1	-0,4	-0,6	-1,1
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	0,4	1,6	1,8	1,2	1,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,6	1,3	1,9	1,8	1,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1,5	0,5	1,5	1,6	1,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	2,4	7,9	10,5	10,1	7,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9,5	8,0	10,6	10,2	7,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,0	-3,6	1,2	3,5	8,0

110. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1,4	6,5	8,8	8,5	6,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,4	0,4	1,3	-1,7	1,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6,7	-2,4	-2,7	-3,3	-3,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3,0	7,4	10,1	9,7	7,0
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-0,1	-1,8	1,9	2,2	6,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	10,4	8,7	11,2	14,7	10,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,6	8,3	-0,7	-1,0	-0,7
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	0,8	-0,3	0,4	0,5	0,4
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-2,1	2,7	2,6	2,3	1,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	1,3	1,6	8,6	5,6	-9,5
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	-14,7	16,7	7,7	-0,1	-7,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,5	13,1	-7,9	35,8	46,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-31,8	13,9	2,2	4,9	-0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,5	1,0	-1,4	2,1	-0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	-1,4	-3,5	-2,0	-2,2	-4,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,6	-10,1	-1,9	-1,7	-8,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	0,4	6,1	-14,6	25,7	26,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,8	-6,4	6,5	2,8	-0,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-12,4	5,6	1,1	1,3	0,2

**111. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố/thị xã**
Profit before taxes of enterprises by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1,4	6,5	8,8	8,5	6,1
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1,3	0,2	1,1	0,9	0,9
Thành phố Sông Công	2,7	0,7	1,0	1,3	2,5
Thị xã Phổ Yên	2,4	8,0	10,7	10,2	7,3
Huyện Định Hoá	-0,5	0,6	0,1	-0,3	1,7
Huyện Võ Nhai	-1,6	3,8	3,9	2,4	3,1
Huyện Phú Lương	2,8	-2,8	-1,3	-0,7	-1,8
Huyện Đồng Hỷ	1,4	-19,8	10,6	-9,5	-14,0
Huyện Đại Từ	0,5	3,7	1,6	3,7	8,1
Huyện Phú Bình	0,1	5,3	2,7	7,8	3,0

**112. Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of
economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	250,9	934,0	844,3	771,6	796,0
Chia theo loại hình Doanh nghiệp - By types of enterprise					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	584,0	934,7	975,7	1.081,8	1.052,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	137,9	678,5	563,4	563,8	619,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	175,2	1.110,2	1.054,2	891,9	896,8
Chia theo ngành kinh tế kinh tế By economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.846,9	731,2	698,0	661,3	541,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	308,9	540,2	461,9	259,2	625,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	230,6	1.065,6	1.010,8	902,6	902,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.292,3	3.258,6	3.149,9	5.474,7	5.490,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	286,2	1.421,9	1.437,0	2.061,1	1.766,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	76,7	200,8	131,9	108,4	130,9
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	167,0	394,4	465,9	522,8	527,5
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	364,8	346,6	306,3	370,7	649,4

112. (Tiếp theo) Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	351,8	1.251,1	1.006,9	1.151,9	594,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	77,9	93,9	545,7	24,5	21,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17,3	165,9	13,8	89,7	1.238,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	582,1	6.250,6	1.451,8	2.824,2	6.941,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	46,2	173,2	52,8	48,1	82,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	61,6	205,3	55,5	21,5	9,3
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	140,8	170,1	81,0	67,5	69,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	377,5	145,2	196,4	403,1	180,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	110,7	658,2	349,4	352,3	366,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	38,7	34,2	33,3	1.337,9	1.945,0

113. Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố/thị xã
Average fixed asset per employee of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	250,9	934,0	844,3	771,6	796,0
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	217,22	465,67	352,96	405,48	424,80
Thành phố Sông Công	210,03	290,15	248,69	237,95	338,30
Thị xã Phổ Yên	203,86	1.199,10	1.216,66	1.018,81	1.004,24
Huyện Định Hoá	176,32	205,33	94,58	115,92	111,60
Huyện Võ Nhai	704,01	454,02	338,52	366,45	385,38
Huyện Phú Lương	214,32	292,09	215,19	261,89	317,37
Huyện Đồng Hỷ	103,66	1.189,23	1.169,08	1.322,79	1.299,60
Huyện Đại Từ	127,45	3.945,71	4.072,65	4.037,78	5.406,74
Huyện Phú Bình	54,61	479,04	446,06	379,48	409,41

114. Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	85	78	115	145	159
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	16	17	34	47	55
Thành phố Sông Công	2	2	2	4	3
Thị xã Phổ Yên	15	14	15	17	17
Huyện Định Hoá	7	7	5	9	6
Huyện Võ Nhai	5	5	15	15	16
Huyện Phú Lương	6	5	8	11	16
Huyện Đồng Hỷ	15	15	20	24	26
Huyện Đại Từ	11	6	8	8	11
Huyện Phú Bình	8	7	8	10	9

115. Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.957	1.559	2.105	2.072	2.137
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	463	404	633	795	923
Thành phố Sông Công	342	138	63	8	51
Thị xã Phổ Yên	417	371	382	332	281
Huyện Định Hoá	55	39	57	70	46
Huyện Võ Nhai	87	76	199	163	161
Huyện Phú Lương	78	56	185	233	160
Huyện Đồng Hỷ	295	337	387	272	250
Huyện Đại Từ	91	46	77	66	62
Huyện Phú Bình	129	92	122	133	203

116. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments by
kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	62.973	66.361	73.854	75.110	75.160
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	30	28	13	5	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10.731	11.002	12.011	12.303	12.314
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18	19	18	14	19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	21	20	15	2	17
Xây dựng - <i>Construction</i>	722	786	1.002	1.217	1.379
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	32.129	34.596	37.659	38.032	37.906
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.133	3.402	4.167	4.330	4.329
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	6.634	6.851	8.069	8.217	8.128
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	360	367	329	324	333
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105	109	108	106	108
Hoạt động kinh doanh bất động sản ^(*) <i>Real estate activities</i>	5.156	5.018	5.130	5.148	5.227
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	216	288	231	230	236
H.động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	776	805	913	915	921
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	52	49	64	65	64
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	206	258	311	310	316
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	223	238	315	317	323
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.461	2.525	3.499	3.575	3.527

(*) Từ năm 2012 hoạt động kinh doanh bất động sản bao gồm cả các cơ sở cho thuê nhà trọ sinh viên, công nhân

117. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	62.973	66.361	73.854	75.110	75.160
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	19.551	20.598	26.097	26.280	25.636
Thành phố Sông Công	3.099	3.348	3.285	3.278	3.347
Thị xã Phổ Yên	7.997	8.159	9.795	9.839	11.001
Huyện Định Hoá	4.523	4.648	5.185	5.274	5.253
Huyện Võ Nhai	2.725	2.754	3.035	3.031	3.023
Huyện Phú Lương	5.906	6.305	5.846	5.857	5.332
Huyện Đồng Hỷ	5.175	5.373	3.897	3.863	3.573
Huyện Đại Từ	6.947	7.544	8.250	8.333	8.157
Huyện Phú Bình	7.050	7.632	8.464	9.355	9.838

Ghi chú: năm 2017 các đơn vị cấp huyện chia theo địa giới hành chính mới

118. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp thủy sản
phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu
Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	62.973	66.361	73.854	75.110	75.160
Công nghiệp	10.800	11.069	12.057	12.324	12.363
Xây dựng	722	786	1.002	1.217	1.379
Thương nghiệp	32.129	34.596	37.659	38.032	37.906
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.634	6.851	8.069	8.217	8.128
Vận tải kho bãi	3.133	3.402	4.167	4.330	4.329
Dịch vụ khác	9.555	9.657	10.900	10.990	11.055
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	19.551	20.598	26.097	26.280	25.636
Công nghiệp	1.340	1.326	2.065	2.060	2.033
Xây dựng	30	30	90	95	89
Thương nghiệp	9.113	10.162	12.892	12.995	12.662
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.402	2.414	3.313	3.366	3.255
Vận tải kho bãi	682	701	1.367	1.372	1.343
Dịch vụ khác	5.984	5.965	6.370	6.392	6.254
Thành phố Sông Công	3.099	3.348	3.285	3.278	3.347
Công nghiệp	435	465	459	426	474
Xây dựng	21	29	3	5	0
Thương nghiệp	1.826	1.996	1.839	1.842	1.875
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	399	423	462	491	476
Vận tải kho bãi	126	142	170	158	165
Dịch vụ khác	292	293	352	356	357
Thị xã Phổ Yên	7.997	8.159	9.795	9.839	11.001
Công nghiệp	1.836	1.826	1.930	1.858	2.180
Xây dựng	152	149	236	230	222
Thương nghiệp	3.567	3.671	4.266	4.354	4.816
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	845	861	1.050	1.072	1.180
Vận tải kho bãi	497	552	602	602	668
Dịch vụ khác	1.100	1.100	1.711	1.723	1.935
Huyện Định Hóa	4.523	4.648	5.185	5.274	5.253
Công nghiệp	980	983	1.014	1.034	1.023
Xây dựng	106	106	169	159	183
Thương nghiệp	2.441	2.549	2.756	2.809	2.787
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	429	435	590	616	597
Vận tải kho bãi	249	249	277	275	282
Dịch vụ khác	318	326	379	381	381

Ghi chú: năm 2017 các đơn vị cấp huyện chia theo địa giới hành chính mới

118. (Tiếp) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	2019
Huyện Võ Nhai	2.725	2.754	3.035	3.031	3.023
Công nghiệp	379	405	505	504	506
Xây dựng	19	24	35	26	22
Thương nghiệp	1.737	1.735	1.827	1.828	1.827
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	336	349	360	367	361
Vận tải kho bãi	110	99	141	130	140
Dịch vụ khác	144	142	167	176	167
Huyện Phú Lương	5.906	6.305	5.846	5.857	5.332
Công nghiệp	1.235	1.357	1.233	1.183	1.115
Xây dựng	41	48	54	62	76
Thương nghiệp	3.302	3.470	3.251	3.260	2.939
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	624	679	606	609	549
Vận tải kho bãi	272	322	285	324	268
Dịch vụ khác	432	429	417	419	385
Huyện Đồng Hỷ	5.175	5.373	3.897	3.863	3.573
Công nghiệp	956	868	757	731	696
Xây dựng	53	76	59	51	43
Thương nghiệp	3.001	3.125	2.184	2.190	2.006
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	516	535	383	385	350
Vận tải kho bãi	249	307	221	217	203
Dịch vụ khác	400	462	293	289	275
Huyện Đại Từ	6.947	7.544	8.250	8.333	8.157
Công nghiệp	1.426	1.536	1.552	1.551	1.523
Xây dựng	80	109	121	120	177
Thương nghiệp	3.850	4.138	4.698	4.700	4.592
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	645	678	766	770	747
Vận tải kho bãi	467	538	542	616	554
Dịch vụ khác	479	545	571	576	564
Huyện Phú Bình	7.050	7.632	8.464	9.355	9.838
Công nghiệp	2.213	2.303	2.542	2.977	2.813
Xây dựng	220	215	235	469	567
Thương nghiệp	3.292	3.750	3.946	4.054	4.402
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	438	477	539	541	613
Vận tải kho bãi	481	492	562	636	706
Dịch vụ khác	406	395	640	678	737

Ghi chú: năm 2017 các đơn vị cấp huyện chia theo địa giới hành chính mới

119. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	94.420	100.819	109.193	111.666	115.440
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	55	51	26	15	26
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	19.877	20.523	20.889	21.427	21.101
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	32	52	39	44	40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	81	64	59	3	63
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.040	4.609	5.015	6.261	9.701
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	42.336	46.434	49.404	49.727	49.981
Vận tải kho bãi- <i>Transportation and storage</i>	3.772	4.096	4.791	4.983	5.176
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	11.030	11.360	14.209	14.363	14.260
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	524	534	500	456	501
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	157	168	178	171	175
Hoạt động kinh doanh bất động sản ^(*) <i>Real estate activities</i>	6.955	6.768	6.100	6.120	6.352
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	344	458	410	375	411
H.động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.273	1.295	1.555	1.446	1.556
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	104	98	196	201	191
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	319	483	596	593	599
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	389	430	735	741	750
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.132	3.396	4.491	4.740	4.557

(*) Từ năm 2012 hoạt động kinh doanh bất động sản bao gồm cả lao động của các cơ sở cho thuê nhà trọ sinh viên, công nhân

120. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	94.420	100.819	109.193	111.666	115.440
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	28.040	30.240	37.132	37.155	36.980
Thành phố Sông Công	4.243	4.623	4.494	4.492	4.654
Thị xã Phổ Yên	13.157	13.516	16.033	16.047	17.510
Huyện Định Hoá	6.366	6.573	7.567	7.637	7.878
Huyện Võ Nhai	3.712	3.860	4.203	4.151	4.147
Huyện Phú Lương	9.091	9.709	8.623	8.634	7.728
Huyện Đồng Hỷ	7.398	8.021	5.804	5.709	5.466
Huyện Đại Từ	10.431	11.384	11.863	11.954	12.482
Huyện Phú Bình	11.982	12.893	13.474	15.887	18.595

Ghi chú: năm 2017 các đơn vị cấp huyện chia theo địa giới hành chính mới

121. Số lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	94.420	100.819	109.193	111.666	115.440
Công nghiệp	20.045	20.690	21.013	21.489	21.230
Xây dựng	4.040	4.609	5.015	6.261	9.701
Thương nghiệp	42.336	46.434	49.404	49.727	49.981
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11.030	11.360	14.209	14.363	14.260
Vận tải kho bãi	3.772	4.096	4.791	4.983	5.176
Dịch vụ khác	13.197	13.630	14.761	14.843	15.092
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	28.040	30.240	37.132	37.155	36.980
Công nghiệp	2.518	2.497	3.715	3.710	3.628
Xây dựng	103	103	239	249	229
Thương nghiệp	12.179	14.230	16.938	16.942	16.925
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.090	4.110	6.248	6.254	6.100
Vận tải kho bãi	936	962	1.486	1.491	1.586
Dịch vụ khác	8.214	8.338	8.506	8.509	8.512
Thành phố Sông Công	4.243	4.623	4.494	4.492	4.654
Công nghiệp	786	872	724	672	758
Xây dựng	130	167	15	20	0
Thương nghiệp	2.189	2.393	2.311	2.319	2.401
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	631	641	773	825	808
Vận tải kho bãi	130	142	195	176	196
Dịch vụ khác	377	408	476	480	491
Thị xã Phổ Yên	13.157	13.516	16.033	16.047	17.510
Công nghiệp	3.564	3.787	3.534	3.402	3.870
Xây dựng	954	830	1.410	1.400	1.473
Thương nghiệp	4.797	4.937	5.862	5.983	6.424
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.518	1.547	2.029	2.053	2.224
Vận tải kho bãi	566	619	684	684	754
Dịch vụ khác	1.758	1.796	2.514	2.525	2.765
Huyện Định Hoá	6.366	6.573	7.567	7.637	7.878
Công nghiệp	1.657	1.696	1.721	1.755	1.723
Xây dựng	385	371	595	545	886
Thương nghiệp	3.048	3.183	3.485	3.528	3.491
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	608	629	923	965	926
Vận tải kho bãi	281	283	329	327	339
Dịch vụ khác	387	411	514	517	513

Ghi chú: năm 2017 các huyện chia theo địa giới hành chính mới

121. (Tiếp) Số lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm, thủy sản
phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments
by district and by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Huyện Võ Nhai	3.712	3.860	4.203	4.151	4.147
Công nghiệp	604	655	757	756	759
Xây dựng	107	124	161	100	97
Thương nghiệp	2.188	2.258	2.364	2.365	2.370
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	503	519	530	540	530
Vận tải kho bãi	133	122	166	153	166
Dịch vụ khác	177	182	225	237	225
Huyện Phú Lương	9.091	9.709	8.623	8.634	7.728
Công nghiệp	2.411	2.583	2.208	2.118	1.957
Xây dựng	195	228	165	210	195
Thương nghiệp	4.518	4.755	4.329	4.325	3.847
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.046	1.145	989	995	880
Vận tải kho bãi	339	411	366	416	338
Dịch vụ khác	582	587	566	570	511
Huyện Đông Hỷ	7.398	8.021	5.804	5.709	5.466
Công nghiệp	1.641	1.490	1.362	1.315	1.272
Xây dựng	362	594	372	322	364
Thương nghiệp	3.769	4.124	2.811	2.818	2.650
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	809	824	615	620	574
Vận tải kho bãi	285	358	251	246	234
Dịch vụ khác	532	631	393	388	372
Huyện Đại Từ	10.431	11.384	11.863	11.954	12.482
Công nghiệp	2.240	2.416	2.488	2.486	2.575
Xây dựng	415	576	570	565	770
Thương nghiệp	5.399	5.785	6.173	6.176	6.388
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.132	1.190	1.230	1.236	1.271
Vận tải kho bãi	575	662	636	723	676
Dịch vụ khác	670	755	766	768	802
Huyện Phú Bình	11.982	12.893	13.474	15.887	18.595
Công nghiệp	4.624	4.694	4.504	5.275	4.688
Xây dựng	1.389	1.616	1.488	2.850	5.687
Thương nghiệp	4.249	4.769	5.131	5.271	5.485
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	693	755	872	875	947
Vận tải kho bãi	527	537	678	767	887
Dịch vụ khác	500	522	801	849	901

Ghi chú: năm 2017 các huyện chia theo địa giới hành chính mới

122. Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	53.221	53.756	55.123
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	-	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.243	5.933	6.955
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	14	19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	35	2	50
Xây dựng - <i>Construction</i>	686	1.038	1.076
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	30.451	30.932	29.213
Vận tải kho bãi- <i>Transportation and storage</i>	257	330	263
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	8.835	9.093	10.003
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	160	140	181
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	35	23	38
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2.936	2.595	3.324
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	126	90	137
H.động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	673	491	753
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	108	127	115
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	273	242	300
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	324	221	375
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.061	2.485	2.320

123. Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	53.221	53.756	55.123
<i>Phân theo cấp huyện</i>			
Thành phố Thái Nguyên	21.361	21.652	20.998
Thành phố Sông Công	2.448	2.446	2.383
Thị xã Phổ Yên	6.656	6.667	9.218
Huyện Định Hoá	3.129	3.157	3.182
Huyện Võ Nhai	1.997	1.973	2.083
Huyện Phú Lương	4.009	3.666	3.388
Huyện Đồng Hỷ	2.778	2.772	2.750
Huyện Đại Từ	5.591	5.727	5.991
Huyện Phú Bình	5.252	5.696	5.130

124. Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.970,7	4.443,6	5.115,3	6.587,2	8.251,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2,2	1,4	0,7	0,3	1,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	487,3	446,5	547,2	801,5	1.211,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,9	1,2	1,9	2,0	7,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,9	2,0	2,4	4,4	7,1
Xây dựng - <i>Construction</i>					
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	971,6	927,6	1.340,2	1.729,0	2.574,7
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.013,9	1.353,0	1.573,6	1.935,1	1.171,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	641,5	652,7	620,8	818,4	925,2
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	33,2	69,9	51,6	37,8	73,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,4	5,6	5,6	6,4	12,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	595,3	657,6	602,3	714,9	1.599,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	25,9	22,3	29,9	27,0	33,1
H.động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	54,6	79,3	85,8	134,2	181,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,9	5,0	6,3	5,9	12,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	28,2	32,2	52,0	61,0	76,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32,8	100,6	113,1	176,0	138,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	70,0	86,8	81,8	133,4	225,3